

Name: .....

Date: ... / ... /20...

Class: S6

Tel: 034.200.9294



Grammar: .....

Writing: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

## WEEK 4: THE ENVIRONMENT

### Grammar & PET Writing

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

#### A. GRAMMAR: Quantifiers

Được sử dụng với **danh từ đếm được**.

**A few = Some**, thường mang nghĩa số lượng của một vật **đã đủ** hoặc **nhiều hơn mong đợi**.

**a few / few**

**Few** thường mang nghĩa số lượng của một vật **không đủ** hoặc **ít hơn mong đợi**.

**Ex:**

I have **a few** friends, so I'm not lonely.  
She has **few** friends, so she's quite lonely.

Được sử dụng với **danh từ không đếm được**.

**A little = Some**, thường mang nghĩa số lượng của một vật **đã đủ** hoặc **nhiều hơn mong đợi**.

**a little / little**

**Little** thường mang nghĩa số lượng của một vật **không đủ** hoặc **ít hơn mong đợi**.

**Ex:**

We've got **a little** time before our train.  
Shall we get a coffee?  
We've got very **little** time before our train. Hurry up!

Đều được dùng với cả **danh từ đếm được và không đếm được**.

**Some**

Thường dùng trong **câu khẳng định**.

**Ex:** I can buy **some** books.

Trong **câu hỏi** mang tính lời mời - đề nghị.

**Ex:**

Would you like **some** milk for your black coffee?  
Could you please buy me **some** oranges?

**some / any**

Thường dùng trong **câu phủ định và câu hỏi**.

**Ex:**

I don't have **any** pens.  
Do you have **any** money?

**Any**

Dùng trong **câu khẳng định** mang nghĩa "bất cứ", **không giới hạn** lựa chọn.

**Ex:** She goes out with **any** boys whom she likes.

Dùng trong **câu khẳng định** mang tính phủ định.

**Ex:** We did it without **any** luck.

Lượng Từ

## B. VOCABULARY

| No. | Word                     | Meaning         | No. | Word                    | Meaning        |
|-----|--------------------------|-----------------|-----|-------------------------|----------------|
| 1   | <b>advertisement</b> (n) | quảng cáo       | 3   | <b>employee</b> (n)     | nhân viên      |
| 2   | <b>celebrity</b> (n)     | người nổi tiếng | 4   | <b>conversation</b> (n) | cuộc hội thoại |

**Note:** n = noun: danh từ

*\*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

## B. HOMEWORK

**Exercise 1: Fill in the blank with appropriate quantifier from the box**

|                   |                   |                        |                     |                      |                    |
|-------------------|-------------------|------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| <b><i>few</i></b> | <b><i>any</i></b> | <b><i>a little</i></b> | <b><i>a few</i></b> | <b><i>little</i></b> | <b><i>some</i></b> |
|-------------------|-------------------|------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|

0. There are few people she can really trust. It's sad.
1. We have \_\_\_\_\_ cookies to eat for lunch.
2. Can you give me \_\_\_\_\_ red flowers?
3. Do you have \_\_\_\_\_ foreign friends?
4. I have very \_\_\_\_\_ money, not enough to buy a bus ticket.
5. She ate \_\_\_\_\_ meat tonight after eating vegetables for a week to lose weight.

**Exercise 2: Circle the correct answer**

0. We must be quick. We have \_\_\_\_\_ time left before the flight takes off.  
A. some                      B. few                      **C. little**
1. There's still \_\_\_\_\_ milk in the fridge. We can use it for dinner.  
A. a few                      B. a little                      C. any
2. There are very \_\_\_\_\_ people who survive after the hurricane.  
A. some                      B. a few                      C. few
3. We only have \_\_\_\_\_ butter, not enough to make a cake.  
A. little                      B. some                      C. a little
4. Are you thirsty? There is \_\_\_\_\_ juice on the table.  
A. some                      B. few                      C. any
5. I have \_\_\_\_\_ good friends that I can turn to.  
A. few                      B. a few                      C. any

**Exercise 3: Complete the sentences with SOME or ANY**

0. Can I have some milk in my coffee, please?
1. I will go out with \_\_\_\_\_ old friends next week.

2. "Have you seen \_\_\_\_\_ good films recently?" - "No, I haven't been to the cinema for ages".

3. I didn't have \_\_\_\_\_ money, so I had to borrow \_\_\_\_\_.

4. We didn't buy \_\_\_\_\_ flowers for the anniversary.

## PART 1

You **must** answer this question.

Write your answer in about **100 words**.

### Question 1

Read this email from your English-speaking friend Ben and the notes you have made.

**EMAIL**

**From:** Ben

**Subject:** Winter Holidays

Hi Andrew,

My uncle and aunt are taking me to the mountains for a week. They said that I could bring a friend with me. Would you like to come with me?

My uncle and aunt are really fun to be with. We will go skiing twice while we are there. I hope you'll join us.

My uncle said that we will eat at a different restaurant every night. What food do you like?

Is there anything else you'd like to know? We will leave on the 15<sup>th</sup> December.

Best wishes,

Ben

Thanks, yes...

No, because...

Tell Ben

Ask Ben...

Write your email to Ben using **all the notes**.

### Question 1 WRITING TUTOR

#### Writing Ideas

- Make a note of any questions asked in the email.
- Create an answer for each question.
- Ask questions yourself.
- Use vocabulary and phrases like: *I would love to..., I don't know how to, I'm vegetarian, I really like pizza, Do I need...?*
- Say something about *skiing, food you like/don't like*.
- Maybe add some extra relevant information.

#### Suggested Structure

- **Paragraph 1** - Thank Ben for the invitation and tell him you would like to go. Add a little extra information, if you like.
- **Paragraph 2** - Say why you don't want to/can't go skiing. Talk about the food you like.
- **Paragraph 3** - Ask what you need to take with you. (clothes, camera, money etc)
- **Paragraph 4** - Close off the email.

Con làm bài nghe theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=caSkpQ70Pyk>

## PART 4 Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

- 16** You will hear two friends talking about the weekend.  
What did the man do on Saturday?  
**A** He went shopping.  
**B** He spent time with his family.  
**C** He went to work.
- 17** You will hear a boss talking to an employee about work.  
Why didn't the man come to the office yesterday?  
**A** He was sick.  
**B** He was on a business trip.  
**C** He was on holiday.
- 18** You will hear a woman talking about sailing.  
How did she learn to sail?  
**A** Her friends taught her.  
**B** She got a sailing teacher.  
**C** She practised a lot.
- 19** You will hear a woman talking about her day at work.  
What did she like best?  
**A** the conversation with her boss  
**B** the new advertisement  
**C** her new project
- 20** You will hear two friends talking about a flight.  
Why didn't they rest?  
**A** The flight was too long.  
**B** It was quite noisy.  
**C** The seats were uncomfortable.